



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 20.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014 là: 20.000.000.000 đồng.

Sự kiện phát sinh trong năm

Ngày 14/08/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc chia tách Công ty tại Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng (VNDC) và theo đó toàn bộ tài sản, nguồn vốn được chia tách từ VNDC dùng để góp vốn vào Công ty CP Kinh doanh máy móc thiết bị may, điện và điện lạnh Đà Nẵng. Ngày 18/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty CP Kinh doanh máy móc thiết bị may, điện và điện lạnh Đà Nẵng để thu hồi phần vốn đã đầu tư nêu trên.

Hiện nay, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Cơ sở 2 – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3827116
- Fax: (84) 0511.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.968 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Trần Văn Phở | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/09/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Lâm Quang Thái | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/07/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lương Chương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|----------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Lê Hồng Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 08/05/2014 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2000 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 10/06/2014 |
| • Bà Đào Thị Lụa | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hải Châu, Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2015



Số: 1013/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/11/2015, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 18 – TC14/BC-ATAX ngày 20/02/2014 về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.316.283.827	141.236.570.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.865.770.943	2.697.654.169
1. Tiền	111	5	6.865.770.943	2.697.654.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	2.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.546.547.690	64.502.269.805
1. Phải thu khách hàng	131		58.388.174.093	57.145.858.443
2. Trả trước cho người bán	132		2.459.188.277	1.384.059.059
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.414.512.973	8.687.679.956
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(2.715.327.653)	(2.715.327.653)
IV. Hàng tồn kho	140		60.796.936.102	67.720.356.559
1. Hàng tồn kho	141	9	60.796.936.102	67.720.356.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.107.029.092	3.816.289.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.290.711.576	977.608.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.489.203.214	2.580.749.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	205.540.895	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	121.573.407	257.931.982
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.016.437.272	75.827.940.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.914.711.262	68.320.943.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.096.126.954	58.879.291.364
- Nguyên giá	222		144.795.016.926	143.181.408.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.698.889.972)	(84.302.116.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.187.020.000	2.385.836.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(795.264.000)	(596.448.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.779.284.283	4.797.950.955
- Nguyên giá	228		5.100.308.047	5.100.308.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321.023.764)	(302.357.092)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	5.852.280.025	2.257.865.613
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	303.000.000	4.404.417.565
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		303.000.000	1.203.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(3.798.582.435)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.798.726.010	3.102.578.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.798.726.010	3.102.578.776
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.332.721.099	217.064.510.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.039.221.346	187.731.845.735
I. Nợ ngắn hạn	310		157.389.354.455	159.115.522.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	126.748.280.124	112.628.694.657
2. Phải trả người bán	312		8.115.315.599	12.470.281.854
3. Người mua trả tiền trước	313		23.329.492	16.178.645.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.480.801.275	909.896.309
5. Phải trả người lao động	315		13.459.273.104	8.058.698.744
6. Chi phí phải trả	316	19	1.704.473.219	3.346.850.653
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.791.684.245	5.388.912.387
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.197.397	133.542.397
II. Nợ dài hạn	330		17.649.866.891	28.616.323.548
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	17.120.474.731	28.012.732.508
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	23	519.392.160	593.591.040
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.293.499.753	29.332.664.618
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.272.258.504	29.311.423.369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.600.000.000	1.600.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	5.191.478.568	3.770.920.870
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	302.674.604	144.834.860
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	4.360.805.332	3.978.367.639
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.332.721.099	217.064.510.353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	253.009,29	113.775,98
	EUR	283,30	282,71



Kế toán trưởng

Người lập biểu

[Signature]

[Signature]

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	455.682.498.174	492.501.232.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	116.012.700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	455.566.485.474	492.501.232.522
4. Giá vốn hàng bán	11	26	400.340.330.456	431.371.409.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>55.226.155.018</u>	<u>61.129.822.838</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	595.079.632	907.407.378
7. Chi phí tài chính	22	28	8.073.868.915	10.653.580.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.830.792.126	7.291.555.632
8. Chi phí bán hàng	24		35.233.389.454	35.175.789.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.674.285.883	15.188.080.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.839.690.398</u>	<u>1.019.779.250</u>
11. Thu nhập khác	31	29	450.830.531	2.001.291.969
12. Chi phí khác	32	30	87.818.233	760.502.368
13. Lợi nhuận khác	40		<u>363.012.298</u>	<u>1.240.789.601</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>2.202.702.696</u>	<u>2.260.568.851</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	316.066.440	404.232.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(74.198.880)	(74.198.880)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>1.960.835.136</u>	<u>1.930.535.012</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	986	971



Hồ Hai
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.202.702.696	2.260.568.851
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10.016.668.125	10.250.305.863
- Các khoản dự phòng	03	-	2.485.081.459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	258.571.434	(77.926.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.589.815.453	(1.322.324.623)
- Chi phí lãi vay	06	4.830.792.126	7.291.555.632
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	18.898.549.834	20.887.261.103
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.531.968.038)	(25.572.313.494)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.497.178.998	(22.829.454.061)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.970.330.787)	11.191.214.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.890.148	1.370.708.853
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.892.146.293)	(7.230.201.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(77.384.435)	(691.300.252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.115.785.488
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(67.384.511)	(860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.864.404.916	(20.618.298.944)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.041.516.211)	(17.187.938.243)
2. Tiền thu từ TLÝ, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	368.000.000	1.459.245.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(458.944.714)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.747.858	21.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.224.768.353)	(18.666.637.957)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	387.482.563.193	446.581.150.119
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(384.983.341.360)	(407.614.170.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.499.221.833	38.966.979.601
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.138.858.396	(317.957.300)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.697.654.169	3.010.130.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	29.258.378	5.481.333
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.865.770.943	2.697.654.169



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/05/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Cơ sở 2 – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thiếu đơn, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh năm đó.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	53.468.500	25.906.500
Tiền gửi ngân hàng	6.812.302.443	2.671.747.669
Cộng	6.865.770.943	2.697.654.169

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về cổ phần hóa (Nhà máy May Phù Mỹ)	58.063.636	58.063.636
Công ty CP TM Vinatex Đà Nẵng	1.671.929.686	7.543.160.849
Lê Hồng Chiến	100.000.000	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536
Thuế thu nhập cá nhân	2.059.133	350.191.251
Bảo hiểm xã hội Huyện Phù Mỹ	245.219.737	248.638.973
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	55.245.652	129.580.868
Bảo hiểm xã hội TP Đà Nẵng	48.123.967	-
Trạm y tế	-	128.842.625
Phải thu khác	66.746.626	62.077.218
Cộng	2.414.512.973	8.687.679.956

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	2.715.327.653	2.715.327.653
Cộng	2.715.327.653	2.715.327.653

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.345.192.382	24.658.315.039
Công cụ, dụng cụ	31.809.376	42.079.174
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.461.835.640	28.265.507.619
Thành phẩm	18.540.555.453	14.541.727.455
Hàng hóa	262.511.359	212.727.272
Hàng gửi đi bán	3.155.031.892	-
Cộng	60.796.936.102	67.720.356.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế xuất nhập khẩu	90.554.099	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	114.986.796	-
Cộng	205.540.895	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	121.533.896	257.931.982
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.511	-
Cộng	121.573.407	257.931.982

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	50.714.716.368	88.328.643.036	3.083.806.913	1.054.241.906	143.181.408.223
Mua sắm trong năm	348.042.786	943.751.710	-	637.937.333	1.929.731.829
Đ/tư XDCB h/thành	2.245.293.701	2.557.895.860	-	308.594.821	5.111.784.382
T/lý, nhượng bán	-	5.427.907.508	-	-	5.427.907.508
Số cuối năm	53.308.052.855	86.402.383.098	3.083.806.913	2.000.774.060	144.795.016.926
Khấu hao					
Số đầu năm	23.780.631.577	57.175.782.699	2.886.060.574	459.642.009	84.302.116.859
Khấu hao trong năm	2.086.386.528	7.342.325.592	76.546.968	293.926.365	9.799.185.453
T/lý, nhượng bán	-	5.402.412.340	-	-	5.402.412.340
Số cuối năm	25.867.018.105	59.115.695.951	2.962.607.542	753.568.374	88.698.889.972
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26.934.084.791	31.152.860.337	197.746.339	594.599.897	58.879.291.364
Số cuối năm	27.441.034.750	27.286.687.147	121.199.371	1.247.205.686	56.096.126.954

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 40.011.029.661 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 50.176.643.501 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, VKT VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	596.448.000	596.448.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	795.264.000	795.264.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.385.836.000	2.385.836.000
Số cuối năm	2.187.020.000	2.187.020.000

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.762.173.183	338.134.864	5.100.308.047
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	4.762.173.183	338.134.864	5.100.308.047
Khấu hao			
Số đầu năm	-	302.357.092	302.357.092
Khấu hao trong năm	-	18.666.672	18.666.672
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	321.023.764	321.023.764
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.762.173.183	35.777.772	4.797.950.955
Số cuối năm	4.762.173.183	17.111.100	4.779.284.283

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 4.762.173.183 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 282.134.864 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Chi phí sửa chữa tại 81 Thái Phiên	-	17.140.909
Quyền sử dụng đất và nhà 153 Trưng Nữ Vương	3.611.555.321	-
Cộng	5.852.280.025	2.257.865.613

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	-	7.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng (*)	-	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	303.000.000	1.203.000.000
- Công ty CP Vận tải E&F	-	300.000.000
- Công ty CP Dệt Nam Định	303.000.000	303.000.000
- Công ty VTD Hiệp Đức	-	600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.798.582.435)
- Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng	-	(3.798.582.435)
Cộng	303.000.000	4.404.417.565

(*) Ngày 14/08/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc chia tách Công ty tại Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng (VNDC) và theo đó toàn bộ tài sản, nguồn vốn được chia tách từ VNDC dùng để góp vốn vào Công ty CP Kinh doanh máy móc thiết bị may, điện và điện lạnh Đà Nẵng. Ngày 18/12/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty CP Kinh doanh máy móc thiết bị may, điện và điện lạnh Đà Nẵng để thu hồi phần vốn đã đầu tư nêu trên. Theo đó, sau khi thực hiện các thủ tục nêu trên, giá trị thu hồi của khoản đầu tư là 1.120.349.422 đồng, lỗ 5.879.650.578 đồng. Công ty đã sử dụng khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để bù đắp với số tiền 3.798.582.435 đồng, phần lỗ còn lại 1.981.068.143 đồng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2014		31/12/2013
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn		126.748.280.124		112.032.246.657
- NH Indovina CN Đà Nẵng (USD)		-	279.082,47 #	5.870.778.839
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	3.128.216,52 #	66.843.730.599	3.363.601,24 #	70.756.715.685
- NH PG Bank CN Đà Nẵng (USD)	1.168.977,51 #	24.978.711.434	973.403,53 #	20.476.516.658
- NH TMCP Quốc tế CN Đà Nẵng (USD)	710.928,38 #	15.191.117.624	709.651,81 #	14.928.235.475
- NH TMCP Hàng hải CN Đà Nẵng (USD)	460.572,84 #	9.841.520.445		-
- NH TMCP Đại chúng VN CN Đà Nẵng	462.991,39 #	9.893.200.022		-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-		596.448.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ		-		596.448.000
Cộng		126.748.280.124		112.628.694.657

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.229.237.714	863.705.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.563.561	12.881.556
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.309.084
Cộng	2.480.801.275	909.896.309

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí vận chuyển hàng fisman	1.266.017.059	2.288.405.046
Phí giám sát hàng fisman	59.429.013	37.915.272
Phí thanh toán quốc tế hàng fisman	71.302.438	-
Trích thuế TNDN hàng fisman	2.815.459	-
Phí đào tạo thực sĩ	-	146.350.500
Xe đưa đón công nhân	-	49.400.000
Phí giám sát hàng Kizan	41.272.350	-
Phí đi lại lắp đặt và hướng dẫn scan + phí gửi nhận dữ liệu	11.965.747	-
Công ty CP Bao bì Hòa Thọ - Quảng Đà	-	108.126.628
Phí thuê máy test nút	3.554.460	16.800.000
Phí wash hàng	-	94.292.818
Chi phí kiểm toán	53.636.364	60.000.000
Phí lấy bill hàng xuất tháng 12	24.520.068	31.978.647
Cước vận chuyển hàng xuất E & F	-	90.952.135
Cước vận chuyển hàng xuất Tứ Huỳnh	-	186.545.455
Tạm nhập nguyên phụ liệu	-	24.577.130
Trích trước phí Nhà máy Phú Mỹ	162.709.261	16.505.559
Chi phí phải trả khác	7.251.000	195.001.463
Cộng	1.704.473.219	3.346.850.653

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.207.630.034	2.882.701.649
Bảo hiểm xã hội	1.103.891.678	936.725.938
Bảo hiểm y tế	82.868.425	257.173.684
Bảo hiểm thất nghiệp	21.183.074	32.913.659
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	215.335.833	255.835.833
Cổ tức phải trả	43.381.166	43.381.166
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Tài chính CP Dệt may VN - CN HCM	-	61.354.167
Các khoản phải trả, phải nộp khác	617.394.035	418.826.291
Cộng	4.791.684.245	5.388.912.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

22. Vay và nợ dài hạn

	Ngoại tệ	31/12/2014 VND	Ngoại tệ	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		14.138.190.731		25.626.896.508
- Công ty Tài chính CP Dệt may VN - CN HCM		-		7.500.000.000
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (VND)		3.673.006.131		4.301.127.093
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	483.707,97 #	10.335.871.903	651.096,06 #	13.696.456.718
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam		129.312.697		129.312.697
Nợ dài hạn		2.982.284.000		2.385.836.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ		2.982.284.000		2.385.836.000
Cộng		17.120.474.731		28.012.732.508

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 186.13.301.50297.TD ngày 05/10/2013 để đầu tư máy móc thiết bị nhà máy. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 297.14.301.50297.TD ngày 09/10/2014 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng công trình nhà xưởng tại 25 Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Thuê tài chính Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	593.591.040	667.789.920
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(74.198.880)	(74.198.880)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	519.392.160	593.591.040

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	2.047.832.627
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.930.535.012
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	3.978.367.639
Số dư tại 01/01/2014	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	3.978.367.639
Tăng trong năm	-	-	-	1.420.557.698	157.839.744	1.960.835.136
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.578.397.442
Số dư tại 31/12/2014	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.191.478.568	302.674.604	4.360.805.333

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	121.800.000	121.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.878.200.000	13.878.200.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu phổ thông	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.978.367.639	2.047.832.627
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.835.136	1.930.535.012
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.578.397.442	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.420.557.698	-
- Quỹ dự phòng tài chính	157.839.744	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.360.805.333	3.978.367.639

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 02/05/2014.

25. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	455.682.498.174	492.501.232.522
Doanh thu bán thành phẩm	455.682.498.174	492.501.232.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	116.012.700	-
+ Hàng bán bị trả lại	116.012.700	-
Cộng	455.566.485.474	492.501.232.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	400.340.330.456	431.371.409.684
Cộng	400.340.330.456	431.371.409.684

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.747.858	45.355.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	21.000.000
Chiết khấu thanh toán	35.475.733	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	510.856.041	763.126.284
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	77.926.079
Cộng	595.079.632	907.407.378

28. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	4.830.792.126	7.291.555.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.003.437.212	876.943.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	258.571.434	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	2.485.081.459
Lỗ thanh lý Công ty con	1.981.068.143	-
Cộng	8.073.868.915	10.653.580.943

29. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	13.547.272	29.251.559
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	368.000.000	1.930.941.863
Thu bồi thường từ người lao động	65.366.386	41.098.547
Thu nhập khác	3.916.873	-
Cộng	450.830.531	2.001.291.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	25.495.168	304.479.832
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	-	42.397.063
Thuế VAT không được khấu trừ	-	348.096.557
Chi phí phạt và truy thu thuế	38.172.147	11.122.373
Phạt chậm nộp BHXH	23.672.891	54.372.431
Các khoản chi phí khác	478.027	34.112
Cộng	87.818.233	760.502.368

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.202.702.696	2.260.568.851
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	76.246.140	(940.433.495)
- Điều chỉnh tăng	112.246.140	35.122.373
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	2.073.993	-
+ Chi phụ cấp TV HĐQT không trực tiếp điều hành	72.000.000	24.000.000
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	38.172.147	11.122.373
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	-
- Điều chỉnh giảm	36.000.000	975.555.868
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	21.000.000
+ Chi cho lao động nữ	-	954.555.868
Tổng thu nhập chịu thuế	2.278.948.836	1.320.135.356
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	501.368.743	330.033.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	322.876.543	-
+ Chi thêm cho lao động nữ	322.876.543	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	316.066.440	404.232.719
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	178.492.200	330.033.839
+ Chi phí thuế TNDN bị truy thu năm trước tính vào chi phí thuế TNDN năm nay	63.375.360	-
+ Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại từ các năm trước	74.198.880	74.198.880
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(74.198.880)	(74.198.880)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.960.835.136	1.930.535.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.835.136	1.930.535.012
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.960.835.136	1.930.535.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.987.820	1.987.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	986	971

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.690.347.321	272.939.806.914
Chi phí nhân công	169.696.198.211	149.719.330.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.016.668.125	10.250.305.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.966.549.803	11.024.554.133
Chi phí khác bằng tiền	55.354.626.612	38.639.947.028
Cộng	450.724.390.072	482.573.944.814

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	253.009,29	113.775,98
	EUR	283,30	282,71
Phải thu khách hàng	USD	2.215.201,48	2.482.346,18
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	6.415.394,61	5.976.835,11
Phải trả người bán	USD	81.238,49	239.119,07

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	126.748.280.124	17.120.474.731	143.868.754.855
Phải trả người bán	8.115.315.599	-	8.115.315.599
Chi phí phải trả	1.704.473.219	-	1.704.473.219
Phải trả khác	1.376.111.034	10.000.000	1.386.111.034
Cộng	137.944.179.976	17.130.474.731	155.074.654.707
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	112.628.694.657	28.012.732.508	140.641.427.165
Phải trả người bán	12.470.281.854	-	12.470.281.854
Chi phí phải trả	3.346.850.653	-	3.346.850.653
Phải trả khác	1.279.397.457	10.000.000	1.289.397.457
Cộng	129.725.224.621	28.022.732.508	157.747.957.129

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tài sản thuần:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.770.943	-	6.865.770.943
Phải thu khách hàng	55.874.845.690	-	55.874.845.690
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khác	1.805.860.731	-	1.805.860.731
Tài sản tài chính khác	39.511	-	39.511
Cộng	64.546.516.875	303.000.000	64.849.516.875
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.697.654.169	-	2.697.654.169
Phải thu khách hàng	54.632.530.040	-	54.632.530.040
Đầu tư tài chính	2.500.000.000	1.203.000.000	3.703.000.000
Phải thu khác	7.920.554.604	-	7.920.554.604
Cộng	67.750.738.813	1.203.000.000	68.953.738.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là sản xuất và bán hàng dệt may, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động dệt may và một bộ phận địa lý chính là xuất khẩu sang Mỹ, Nhật.

36. Bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Tổng Công ty CP May Nhà Bè	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Vay, mượn tiền	-	127.250.000
Trả tiền vay, mượn	-	1.992.991.219
Tổng Công ty CP May Nhà Bè		
Bán hàng	24.580.917.555	-

c. Số dư với bên liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải trả tiền thuê MMTB	129.312.697	129.312.697
Phải trả tiền lãi	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP May Nhà Bè		
Phải thu tiền hàng	7.493.441.716	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 07/03/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02.2015.NQ.HĐQT về việc góp vốn thành lập con là Công ty CP May Vinatex Đức Phổ có vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty góp 7.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 70%.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi